

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2023/DS-PT.

Ngày: 06/12/2023

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thị Hương Giang;
Ông Nguyễn Việt Hùng.

Thư ký phiên toà: Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn—
Kiểm sát viên.

Ngày 06/12/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2023/TLPT- DS ngày 12/10/2023 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 201/2023/QĐ-PT ngày 08/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1976, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đền C, xã Tam H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Chu Thị H, sinh năm 1972, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đề Th, xã Đồng T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1969, (chồng bà H), vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đề Th, xã Đồng T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Đỗ Đình Th, sinh năm 1980, (chồng bà D), vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn Đền C, xã Tam H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là bà Trần Thị D trình bày: Gia đình bà kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Đền C, xã Tam H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Năm 2013 bà có cung cấp thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng bà Chu Thị H, ông Nguyễn Văn S, địa chỉ tại: Thôn Đền Th, xã Đồng T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ngày 15/9/2013, bà H đã chốt nợ với bà và viết cam kết sẽ trả nợ cho bà số tiền 29.590.000đ vào ngày 30/9/2013. Ngày 14/9/2014, bà H mới trả cho bà được 20.000.000đ. Bà H đã ký nhận với bà về việc vợ chồng bà H, ông S còn nợ bà số tiền còn lại là 9.590.000đ. Từ ngày 14/9/2014 đến nay bà H và ông S không trả tiền cho bà nữa. Bà đã nhiều lần vào nhà bà H, ông S để đòi tiền, nhưng bà H, ông S vẫn không trả tiền. Bà H và ông S còn có thái độ thách thức, đe dọa, chửi xúc phạm bà. Nay, bà khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bà Chu Thị H, ông Nguyễn Văn S phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 9.590.000đ, tiền lãi của số tiền trên theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 14/9/2014 đến ngày 10/4/2023 là 9.310.000đ. Tổng tiền gốc và tiền lãi mà vợ chồng bà H phải trả cho bà là 18.900.000đ. Ngoài ra bà yêu cầu vợ chồng bà H phải tiếp tục trả tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng từ ngày 10/4/2023 đến khi trả nợ xong.

Về việc bà H trình bày là sau khi hai bên chốt nợ thì giữa bà và bà H có giao kết 01 Hợp đồng có nội dung: Bà H nhận làm Đại lý cấp 2 có mục đích bán cám cho bà với mức khoán là 25 tấn cám trong 1 tháng. Trong tháng 5/2013, bà H có bán cho bà được 27,7 tấn cám, là vượt mức khoán trong 1 tháng. Sau đó giữa bà và bà H xảy ra mâu thuẫn, bà đã xé Hợp đồng viết tay và Sổ bán cám chăn nuôi của bà H, có sự chứng kiến của ông Bùi Công Thương và ông Dương Thành Nam. Việc trình bày của bà H như trên là không đúng sự thật. Giữa bà và bà H không bao giờ có thỏa thuận về việc bà H nhận làm đại lý cấp 2 để bán cám cho bà. Bà khẳng định không có việc bà xé hợp đồng viết tay và Sổ bán cám của bà H trước sự chứng kiến của ông Nam, ông Thương như bà H đã trình bày.

Bị đơn là bà Chu Thị H trình bày: Bà xác định năm 2012 có mua cám chăn nuôi của bà D và còn nợ tiền cám do việc chăn nuôi của bà bị dịch bệnh, dẫn đến thua lỗ. Bà thừa nhận còn nợ của bà D tiền mua cám chăn nuôi là 9.590.000đ. Tuy nhiên, sau khi bà không mua cám chăn nuôi của bà D nữa, tháng 5/2013, bà D

có đề nghị bà làm Đại lý cấp 2 bán cám chăn nuôi cho bà D. Bà D hứa với bà về việc bà D sẽ trích thưởng tiền hoa hồng cho bà theo mức khoán sản phẩm là 25 tấn cám/1 tháng. Bà đồng ý và hai bên có lập Hợp đồng để làm bằng. Tháng 5/2013, bà đã bán cám cho bà D trong 27 ngày, bán được 27,7 tấn cám thì giữa bà và bà D xảy ra mâu thuẫn. Khi đó bà D đã xé toàn bộ Hợp đồng và Sổ bán cám của bà với sự chứng kiến của 02 nhân viên bán cám của gia đình bà D là ông Bùi Công Th và ông Dương Thành N. Hiện nay bà không biết địa chỉ của ông N, ông Th, nhưng bà vẫn còn lưu số điện thoại. Khi bà D đã xé toàn bộ Hợp đồng và Sổ bán cám của bà, ông N và ông Th dùng điện thoại chụp và ghi lại các hình ảnh trên. Tuy nhiên, bà cũng không lưu giữ các chứng cứ này. Bà có liên lạc với ông Th và ông N, nhưng hiện nay các ông đều không còn lưu giữ được các hình ảnh này nữa nên bà không có chứng cứ để giao nộp cho Tòa án. Việc bà chưa thanh toán trả bà D số tiền cám còn nợ là 9.590.000đ vì bà chưa được bà D thanh toán cho bà tiền hoa hồng mà bà làm Đại lý cấp 2 bán cám cho bà D. Bà cũng không biết được là bà D sẽ trả cho bà bao nhiêu tiền hoa hồng từ việc bà bán cám cho bà D. Nếu bà D đồng ý thanh toán tiền hoa hồng cho bà đầy đủ theo thỏa thuận thì bà đồng ý trả số tiền 9.590.000đ cho bà D, bà không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà D.

Hơn nữa, theo bà thì thời hiệu khởi kiện của vụ án đã hết, bà đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Đỗ Đình Th trình bày: Ông là chồng bà Trần Thị D, ông đồng ý với ý kiến của bà D đã trình bày và không bổ sung gì thêm.

Ông Nguyễn Văn S - chồng của bà H đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông S vẫn không đến Tòa án để làm việc, không có ý kiến phản hồi gì về việc bà D có đơn khởi kiện đòi tiền cám đối với bà H.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng các Điều 275, 430, 431, 433, 440; khoản 2, Điều 357, Điều 288, Điều 429, khoản 2, Điều 149 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D.

Buộc bà Chu Thị H và ông Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Trần Thị D và ông Đỗ Đình Th số tiền còn nợ là 9.590.000đ, (chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D yêu cầu bà Chu Thị H và ông Nguyễn Văn S phải trả tiền lãi cho bà D tính từ 14/9/2014 đến ngày 10/4/2023 là 9.310.000đ (chín triệu ba trăm mười nghìn đồng) do thời hiệu của hợp đồng đã hết và bị đơn đề nghị áp dụng về thời hiệu trước khi mở phiên tòa.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Chu Thị H và ông Nguyễn Văn S phải liên đới chịu 479.500đ (bốn trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Trần Thị D phải chịu 465.500đ (bốn trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần khởi kiện không được chấp nhận.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà D số tiền 7.500đ (bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009136 ngày 12/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lời suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2023, bị đơn là bà Chu Thị H nộp kháng cáo;

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị D không rút đơn khởi kiện. Bị đơn là bà Chu Thị H không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Bà Chu Thị H trình bày: Bà thừa nhận có nợ bà D số tiền là 29.590.000 đồng. Ngày 14/9/2014 bà trả cho bà D 20.000.000 đồng còn nợ 9.590.000 đồng nhưng sau đó bà đã trả thêm cho bà D 2.500.000 đồng nên bà chỉ còn nợ bà D 7.090.000 đồng. Bà không có chứng cứ về việc bà đã trả cho bà D 2.500.000 đồng để xuất trình cho Tòa án.

+ Bà Trần Thị D trình bày: Việc bà H trình bày về việc bà H đã trả cho bà 2.500.000 đồng là không đúng. Hiện nay bà H còn nợ bà 9.590.000 đồng tiền cám.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị H: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Gia đình bà Trần Thị D có nghề kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Đền C, xã Tam H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Năm 2013 bà D đã cung cấp thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng bà Chu Thị H, ông Nguyễn Văn S. Ngày 15/9/2013, bà H đã chốt nợ với bà D và bà H viết cam kết sẽ trả nợ cho bà D số tiền 29.590.000đ vào ngày 30/9/2013. Ngày 14/9/2014, bà H mới trả cho bà D được 20.000.000đ. Bà H đã ký nhận với bà D về việc vợ chồng bà H, ông S còn nợ bà D số tiền còn lại là 9.590.000đ. Từ ngày 14/9/2014 đến nay bà H và ông S không trả tiền cho bà D nữa. Nay, bà D khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bà Chu Thị H, ông Nguyễn Văn S phải trả cho bà D số tiền nợ gốc là 9.590.000đ, tiền lãi của số tiền trên theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 14/9/2014 đến ngày 10/4/2023 là 9.310.000đ. Tổng tiền gốc và tiền lãi mà bà D yêu cầu vợ chồng bà H phải trả cho bà D là 18.900.000đ. Ngoài ra bà D yêu cầu vợ chồng bà H phải tiếp tục trả tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng từ ngày 10/4/2023 đến khi trả nợ xong.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, buộc bà Chu Thị H và ông Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Trần Thị D và ông Đỗ Đình Th số tiền gốc là 9.590.000đ; không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D yêu cầu bà Chu Thị H và ông Nguyễn Văn S phải trả tiền lãi cho bà D

Sau khi xét xử, bà Chu Thị H kháng cáo không đồng ý trả tiền gốc cho bà D.

Xét kháng cáo của bà Chu Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà Trần Thị D và bà H đã thiết lập Hợp đồng mua bán cám chăn nuôi theo Điều 430 BLDS. Bà D xác định sau khi thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, bà D đã giao đủ cám cho vợ chồng bà Chu Thị H, ông Nguyễn Văn S theo thỏa thuận.

Vợ chồng bà H đã thừa nhận về việc đã nhận đủ số cám chăn nuôi của bà D.

Ban đầu bà H thừa nhận có việc mua cám của bà D và nợ bà D số tiền là 9.590.000đ theo biên bản chốt nợ mà bà H đã ghi ngày 15/9/2013 và ngày 14/9/2014. Bà H cho rằng do bà D còn nợ tiền hoa hồng đối với bà H nên bà H không đồng ý trả tiền cám cho bà D.

Tại đơn kháng cáo bà H lại không thừa nhận còn nợ tiền bà D, không thừa nhận chữ ký “Hoàn” trong biên bản chốt nợ với bà D.

Xét thấy bà H cho rằng do bà D còn nợ tiền hoa hồng đối với bà H nhưng bà H không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Việc vợ chồng bà H nợ tiền cầm của bà D được thể hiện bằng biên bản chốt nợ có chữ ký của bà H và lời thừa nhận của bà H còn nợ bà D tiền tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/6/2023; Biên bản hòa giải cùng ngày ngày 29/6/2023; Biên bản đối chất ngày 04/7/2023, (BL 37, 40, 42). Do vậy không cần thiết phải giám định chữ viết của bà H tại các biên bản chốt nợ nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng chỉ còn nợ bà D số tiền 7.090.000 đồng nhưng không được bà D thừa nhận, bà H không có chứng cứ để chứng minh.

Với các chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc buộc bà H phải trả cho bà D số tiền cầm còn nợ là 9.590.000đ là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 440 BLDS.

Nếu sau này bà H chứng minh được bà D còn nợ bà H tiền hoa hồng thì bà H có thể khởi kiện đòi tiền của bà D bằng 1 vụ dân sự khác.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1, Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST, ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y đã xử.

Án phí DSPT: Bà Chu Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền trên tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003537, ngày 14/9/2023 tại Chi cục Thi hành án huyện Y.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9

của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền